



xiǎo biàn

小便

verb/noun · urinate; urine

Example Sentences

hái zi xiǎng qù xiǎo biàn

孩子想去小便。

The child wants to go urinate.

yī shēng jiǎn chá le tā de xiǎo biàn

医生检查了他的小便。

The doctor examined his urine.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便	便
便											